

Số : 22./CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp.Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 36962843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện.
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2021**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 28/01/2022 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Bùi Đắc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất
quý 04.2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên	

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	44,197
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,322,937,688,975	1,212,067,019,502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	28,601,023,268	26,100,272,786
1. Tiền	111		28,601,023,268	26,100,272,786
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,480,000,000	3,700,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,480,000,000	3,700,000,000
III. Các khoản phải thu	130		530,720,316,165	549,412,005,147
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	426,197,207,120	452,751,465,579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		85,368,837,511	77,723,567,951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	20,406,565,304	20,189,265,387
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	727,623,119,149	585,869,360,180
1. Hàng tồn kho	141		727,623,119,149	585,869,360,180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,513,230,393	46,985,381,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	3,662,100,211	11,731,447,211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,745,028,287	35,207,376,508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	29,568,371	46,557,670
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		76,533,524	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	44,197
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		904,009,842,740	972,727,588,844
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	13,311,698,407	16,401,305,322
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		13,311,698,407	16,401,305,322
II. Tài sản cố định	220		668,490,006,192	717,509,626,217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	548,014,664,031	590,243,053,606
- Nguyên giá	222		1,038,564,428,122	1,042,110,445,489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(490,549,764,091)	(451,867,391,883)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	103,543,849,543	105,013,882,982
- Nguyên giá	225		146,353,490,264	134,518,050,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42,809,640,721)	(29,504,167,418)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	16,931,492,618	22,252,689,629
- Nguyên giá	228		22,379,255,965	27,259,132,026
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,447,763,347)	(5,006,442,397)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24,067,677,120	41,393,499,691
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	24,067,677,120	41,393,499,691
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	127,101,193,637	127,050,675,189
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		127,100,795,717	127,050,277,269
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		397,920	397,920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71,039,267,384	70,372,482,425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	69,301,429,969	69,010,397,661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	1,737,837,415	1,362,084,764
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,226,947,531,715	2,184,794,608,346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	44,197
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,716,123,117,798	1,716,025,228,534
I. Nợ ngắn hạn	310		1,171,103,305,921	1,124,810,969,656
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	167,196,265,352	250,073,774,089
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,370,493,626	15,049,824,823
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	11,761,677,433	8,943,186,311
4. Phải trả người lao động	314		8,715,701,180	11,732,300,994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7,923,132,334	7,668,103,132
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	110,017,415,814	28,555,816,179
7. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	850,883,265,704	802,552,609,650
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235,354,478	235,354,478
II. Nợ dài hạn	330		545,019,811,877	591,214,258,878
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		156,937,500,000	156,937,500,000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	2,783,865,526
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	1,462,100,000	1,837,412,522
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	386,620,211,877	429,655,480,830
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		510,824,413,917	468,769,379,812
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	510,824,413,917	468,769,379,812
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		476,405,860,000	410,699,210,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476,405,860,000	410,699,210,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,998,449,697	68,705,099,697
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(69,395,146,037)	(106,765,890,422)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(106,765,890,422)	7,739,984,981
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37,370,744,385	(114,505,875,403)
+ LNST năm nay theo KQKD			37,370,744,385	1,379,173,509
+ LNST năm nay do tăng tỷ lệ lệ cổ phần công ty con			-	(115,885,048,912)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		73,264,467,302	68,580,177,582
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,226,947,531,715	2,184,794,608,346

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cúc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kế Toán Trưởng



Đỗ Minh Luân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	587,640,602,619	717,735,447,426	2,726,406,682,234	2,757,291,165,161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	7,038,562,211	7,615,201,706	14,583,023,803	12,980,615,506
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		580,602,040,408	710,120,245,720	2,711,823,658,431	2,744,310,549,655
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	531,317,011,891	657,188,697,752	2,483,960,498,350	2,549,288,942,428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49,285,028,517	52,931,547,968	227,863,160,081	195,021,607,227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4,152,856,761	(263,255,697)	5,159,839,033	559,732,803
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	29,144,145,629	27,626,362,495	95,621,434,468	94,037,101,902
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		23,875,229,325	27,623,324,487	89,862,871,558	93,600,289,772
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	1,108,137,938
9. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	7,937,859,429	9,464,039,360	29,000,455,197	34,026,558,977
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	14,492,832,475	17,217,734,050	69,073,198,416	61,880,854,685
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,863,047,745	(1,639,843,634)	39,327,911,033	6,744,962,404
12. Thu nhập khác	31	VI.06	595,002,285	(7,832,524,197)	20,706,428,954	5,731,849,847
13. Chi phí khác	32	VI.07	1,033,524,038	(8,012,348,522)	4,852,683,648	3,740,159,723
14. Lợi nhuận khác	40		(438,521,753)	179,824,325	15,853,745,306	1,991,690,124
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,424,525,992	(1,460,019,309)	55,181,656,339	8,736,652,528
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	2,517,201,940	4,050,473,101	13,126,622,234	5,725,251,758
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	(189,665,786)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,092,675,948)	(5,510,492,410)	42,055,034,105	3,201,066,556
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1,779,579,376)	(7,068,528,529)	37,370,744,385	1,379,173,509
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		686,903,428	1,558,036,117	4,684,289,720	1,821,893,047

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu


Nguyễn Thị Cúc

Kế Toán Trưởng


Đỗ Minh Luân

Người đại diện pháp Luật



Hộ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	55,181,656,339	8,736,652,528
2. Điều chỉnh các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	2	69,754,989,032	80,722,430,294
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4,229,239,242)	(5,679,878,844)
- Chi phí lãi vay	6	89,862,871,558	93,600,289,772
trước những thay đổi vốn lưu động	8	210,570,277,687	177,379,493,750
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	28,260,633,417	179,692,932,974
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(141,753,758,969)	(171,384,583,202)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13,375,037,454)	(60,144,946,277)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7,402,562,041	14,140,476,183
- Tiền lãi vay đã trả	13	(89,862,871,558)	(96,023,431,994)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10,610,921,535)	(14,281,725,043)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2,395,758,958	(27,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,973,357,413)	29,351,216,391
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16,093,488,030)	(42,984,410,215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	20,322,727,272	28,139,229,560
3. Tiền chi cho vay	23	-	-
	24	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia		-	176,920,442
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50,518,448)	(18,231,040,151)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	36,237,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,178,720,794	(362,300,364)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,228,091,191,164	1,971,288,174,837
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,176,087,492,365)	(1,978,108,763,015)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(46,708,311,698)	(34,456,006,042)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,295,387,101	(41,276,594,220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,500,750,482	(12,287,678,193)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	26,100,272,786	38,387,950,979
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	28,601,023,268	26,100,272,786

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Người đại diện pháp Luật

Nguyễn Thị Cúc

Đỗ Minh Luân

110 Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2022 8

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%	85%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có 2 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	40,67%	40,7%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	234,156,954	108,222,289
Tiền đang chuyển		-
Tiền gửi ngân hàng	28,366,866,314	25,992,050,497
Cộng	28,601,023,268	26,100,272,786

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>	-	
<i>Công ty cổ phần Gò Vấp</i>	397,920	397,920
Cộng	397,920	397,920

3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV SXTMDV Ánh Hồng	30,370,654,957	52,760,973,810
CTY TNHH DT-SX-TM-DV Minh Phát đạt	43,312,946,802	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	167,823,161,479	212,307,072,479
Các khách hàng khác	184,690,443,882	187,683,419,290
Cộng	426,197,207,120	452,751,465,579

4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
Tạm ứng	7,516,060,890	10,698,676,568
ký quỹ ký cược	9,396,192,561	7,637,414,609
Phải thu Sojitz Pla-net	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3,494,311,853	1,853,174,210
Cộng	20,406,565,304	20,189,265,387
b/ Dài hạn khác		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	13,311,698,407	16,401,305,322
Cộng	13,311,698,407	16,401,305,322

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	847,485,687	-	(847,485,687)	847,485,687	-	(847,485,687)
Các đối tượng khác	404,808,083	-	(404,808,083)	404,808,083	-	(404,808,083)
Cộng	1,252,293,770	-	(1,252,293,770)	1,252,293,770	-	(1,252,293,770)

6. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	513,442,382,972	-	391,262,971,498	-
Công cụ, dụng cụ	5,177,196,517	-	4,891,372,121	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58,270,222,801	-	26,401,510,069	-
Thành phẩm	96,976,670,385	-	85,724,171,960	-
Hàng hóa	53,756,646,473	-	77,589,334,532	-
Cộng	727,623,119,149	-	585,869,360,180	-

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	398,767,617,832	551,084,545,916	56,493,327,955	35,764,953,786	1,042,110,445,489
Số tăng trong kỳ	2,839,678,049	24,729,063,075	3,261,381,818	-	30,830,122,942
- Mua sắm mới	-	-	3,261,381,818	-	3,261,381,818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,839,678,049	24,729,063,075	-	-	27,568,741,124
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	24,997,616,459	-	9,378,523,850	-	34,376,140,309
- Thanh lý, nhượng bán	24,997,616,459	-	9,378,523,850	-	34,376,140,309
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	376,609,679,422	575,813,608,991	50,376,185,923	35,764,953,786	1,038,564,428,122
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	75,813,967,036	333,685,962,793	24,753,198,841	17,614,263,213	451,867,391,883
Số tăng trong kỳ	16,296,293,234	32,590,523,985	5,939,585,502	3,016,746,919	57,843,149,640
- Khấu hao trong kỳ	16,296,293,234	32,590,523,985	5,939,585,502	3,016,746,919	57,843,149,640
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	6,152,975,066	2,240,074,811	8,216,888,086	105,856,647	19,160,777,432
- Thanh lý, nhượng bán	3,707,992,244	-	8,173,172,288	-	11,881,164,532
- Giảm khác	2,444,982,822	2,240,074,811	43,715,798	105,856,647	2,240,074,811
Số dư cuối kỳ	85,957,285,204	364,036,411,967	22,475,896,257	20,525,153,485	490,549,764,091
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	322,953,650,796	217,398,583,123	31,740,129,114	18,150,690,573	590,243,053,606
Tại ngày cuối kỳ	290,652,394,218	211,777,197,024	27,900,289,666	15,239,800,301	548,014,664,031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				-
Số dư đầu năm	22,681,468,446	527,213,580	4,050,450,000	27,259,132,026
Số tăng trong kỳ				-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				-
Số giảm trong kỳ	4,879,876,061			4,879,876,061
Số dư cuối kỳ	17,801,592,385	527,213,580	4,050,450,000	22,379,255,965
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,550,453,817	527,213,580	928,775,000	5,006,442,397
Tăng trong kỳ	564,234,330	-	160,971,071	725,205,401
- Khấu hao trong kỳ	564,234,330		160,971,071	725,205,401
Số giảm trong kỳ	283,884,451	-		283,884,451
Số dư cuối kỳ	3,830,803,696	527,213,580	1,089,746,071	5,447,763,347
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	19,131,014,629	-		22,252,689,629
Tại ngày cuối kỳ	13,970,788,689	-	2,960,703,929	16,931,492,618

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2021

01/01/2021

	VND	VND
-Xây dựng cơ bản dở dang	6,683,480,857	9,056,924,820
+xây dựng nhà máy Tân Đô -Long An	-	-
+Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
+ Máy can mạng PE W4300	-	-
+Xây dựng cơ bản dở dang khác	2,982,226,457	5,355,670,420
-Mua sắm tài sản cố định	17,384,196,263	32,336,574,871
Cộng	24,067,677,120	41,393,499,691

10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	134,518,050,400
Số tăng trong năm	11,835,439,864
Số giảm trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	146,353,490,264
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	29,504,167,418
Khấu hao trong năm	13,305,473,303
Số giảm trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	42,809,640,721
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	105,013,882,982
Tại ngày cuối năm	103,543,849,543

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,662,100,211	5,348,544,018
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	6,382,903,193
Cộng	3,662,100,211	11,731,447,211
	31/12/2021	01/01/2021
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	7,900,988,524	10,524,013,835
chi phí thuê đất	49,701,979,521	51,085,793,335
chi phí trả trước dài hạn	11,698,461,924	7,400,590,491
Cộng	69,301,429,969	69,010,397,661
	31/12/2021	01/01/2021
12 Chi phí phải trả	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	7,923,132,334	7,281,013,322
Chi phí phải trả khác	-	387,089,810
Cộng	7,923,132,334	7,668,103,132
	31/12/2021	01/01/2021
13 Phải trả khác	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1,734,197,024	1,055,665,171
Bảo hiểm xã hội, y tế, Thất nghiệp	577,036,241	59,551,920
Cổ tức phải trả cho cổ đông	7,500,000,000	6,875,025,324
Công ty CP Rạng đông Healthcare	3,186,143,942	19,036,143,942
Hồ Đức Lam	35,064,488,040	-
Phải trả khác	61,955,550,567	1,529,429,822
Cộng	110,017,415,814	28,555,816,179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

14 Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	839,809,245,846	839,809,245,846	2,202,331,423,495	2,138,587,492,365	776,065,314,716	776,065,314,716
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	11,074,019,858	11,074,019,858	11,074,019,854	26,487,294,930	26,487,294,934	26,487,294,934
Cộng	850,883,265,704	850,883,265,704	2,213,405,443,349	2,165,074,787,295	802,552,609,650	802,552,609,650

b) Vay và nợ vay thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	341,388,147,996	341,388,147,996	-	37,500,000,000	378,888,147,996	378,888,147,996
Nợ thuê tài chính	45,232,063,881	45,232,063,881	14,685,747,815	20,221,016,768	50,767,332,834	50,767,332,834
Cộng	386,620,211,877	386,620,211,877	14,685,747,815	57,721,016,768	429,655,480,830	429,655,480,830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
công ty TNHH Thương mại dịch vụ Niên Lộc	-	-	20,560,042,445	20,560,042,445
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	-	-	22,000,000,000	22,000,000,000
Công Ty TNHH BT Plastic	-	-	-	-
ITOCHU CORPORATION	3,586,176,000	3,586,176,000	8,994,963,454	8,994,963,454
Zhejiang Mingri Holdings Group Co., LTD	8,631,500,000	8,631,500,000	-	-
Các đối tượng khác	154,978,589,352	154,978,589,352	198,518,768,190	198,518,768,190
Cộng	167,196,265,352	167,196,265,352	250,073,774,089	250,073,774,089
Các khoản phải trả cho người bán Dài hạn				
Phải trả bên thứ ba	156,937,500,000	156,937,500,000	156,937,500,000	156,937,500,000
Cộng	156,937,500,000	156,937,500,000	156,937,500,000	156,937,500,000

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2021
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	49,555,821,145	49,555,821,145	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	35,339,839	10,300,286	35,339,839	10,300,286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,868,317,105	11,905,043,913	10,610,921,535	10,162,439,483
Thuế thu nhập cá nhân	39,529,367	515,887,571	537,520,332	17,896,606
Thuế Tài Nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4,979,909,500	3,408,868,442	1,571,041,058
Các loại thuế khác	-	3,893,629,820	3,893,629,820	-
Cộng	8,943,186,311	70,860,592,235	68,042,101,113	11,761,677,433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	410,699,210,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	68,580,177,582	(106,765,890,422)	468,769,379,812
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng /(giảm) khác năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	410,699,210,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	68,580,177,582	(106,765,890,422)	468,769,379,812
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	4,684,289,720	37,370,744,385	42,055,034,105
Chia cổ tức từ lợi nhuận	-	-	-	(65,706,650,000)	-	-	-
Tăng /(giảm) khác trong kỳ	65,706,650,000	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	476,405,860,000	25,638,570,000	1,912,212,955	2,998,449,697	73,264,467,302	(69,395,146,037)	510,824,413,917

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2021 VND	Tỷ lệ	31/12/2021 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	410,699,210,000	100.00%	476,405,860,000	100.00%
Cộng	410,699,210,000	100%	476,405,860,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp đầu năm	410,699,210,000	410,699,210,000
Vốn góp tăng trong kỳ	65,706,650,000	
Vốn góp cuối kỳ	476,405,860,000	410,699,210,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	-	
<i>Nhận vốn góp các cổ đông không kiểm soát</i>		

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47,640,586	41,069,921
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47,640,586	41,069,921
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47,640,586	41,069,921
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47,640,586	41,069,921
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47,640,586	41,069,921
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,726,406,682,234	2,757,291,165,161
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	2,696,937,742,795	2,749,567,997,980
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29,468,939,439	7,723,167,181
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	14,583,023,803	12,980,615,506
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	2,888,434,615	1,184,329,777
- Giảm giá hàng bán	26,904,268	2,451,436,584
- Hàng bán bị trả lại	11,667,684,920	9,344,849,145
3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,711,823,658,431	2,744,310,549,655
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	2,682,354,718,992	2,736,587,382,474
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29,468,939,439	7,723,167,181
4 Giá vốn hàng bán		
	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	2,458,870,643,312	2,549,258,260,610
Giá vốn Cung cấp dịch vụ	25,089,855,038	30,681,818
Cộng	2,483,960,498,350	2,549,288,942,428
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,205,136,549	176,920,442
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,954,702,484	58,758,065
Lãi bán các khoản đầu tư	-	324,054,296
Cộng	5,159,839,033	559,732,803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6 Chi phí tài chính

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí lãi vay	89,862,871,558	93,600,289,772
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	406,391,947
Chi phí tài chính khác	5,758,562,910	30,420,183
Cộng	95,621,434,468	94,037,101,902

7 Thu nhập khác

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	20,706,428,954	120,384,659
Thu khác	-	5,611,465,188
Cộng	20,706,428,954	5,731,849,847

8 Chi phí khác

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính		
Chi phí khác	4,852,683,648	3,740,159,723
Cộng	4,852,683,648	3,740,159,723

9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí tiền lương	7,295,999,072	7,241,261,661
Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài	18,890,010,769	23,646,929,752
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,103,599,059	1,192,008,963
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,710,846,297	1,946,358,601
Cộng	29,000,455,197	34,026,558,977

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí tiền lương	27,235,538,104	21,557,403,543
Chi phí khấu hao	7,061,144,016	9,230,069,247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,666,900,130	13,430,114,864
Chi phí bằng tiền khác	20,109,616,166	17,663,267,031
Cộng	69,073,198,416	61,880,854,685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	728,571,536,000	697,720,061,823
Chi phí nhân công	89,843,456,000	118,757,623,786
Chi phí khấu hao TSCĐ	69,754,989,032	80,722,430,294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79,863,024,000	98,000,975,157
Chi phí khác bằng tiền	19,960,864,000	17,097,320,174
Cộng	987,993,869,032	1,012,298,411,234

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55,181,656,339	5,725,251,758
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>chi phí không được loại trừ</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế do hợp nhất	-	-
Tổng lợi nhuận trước thuế	55,181,656,339	5,725,251,758
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	13,126,622,234	5,725,251,758
Chi phí thuế TNDN công ty con được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,126,622,234	5,725,251,758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2,374,889,773	2,596,927,034
Cộng	2,374,889,773	2,596,927,034

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	28,601,023,268	38,387,950,979
Phải thu khách hàng và phải thu khác	446,603,772,424	691,754,360,894
Đầu tư Tài chính	397,920	397,920
Cộng	475,205,193,612	730,142,709,793
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	275,479,484,142	303,620,230,418
Chi phí phải trả	7,923,132,334	7,668,103,132
Các khoản vay	852,345,365,704	804,390,022,172
Cộng	1,135,747,982,180	1,115,678,355,722

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2021 và ngày 31/12/2021 như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	610,419,053,358	476,987,143,458
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	503,446,644,649	234,723,182,401
Cộng	1,113,865,698,007	711,710,325,859

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán soát xét và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4.2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cúc

Kế Toán Trưởng

Đỗ Minh Luân

Người đại diện pháp Luật



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2022